

Số: 76 /BC-THCSKL

Phú Thái, ngày 21 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường THCS Kim Liên

2. Địa chỉ:

Cơ sở 1. Thôn Cổ Phục Nam, xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng

Cơ sở 2. Thôn Cống Khê, xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng

3. Loại hình: Trường công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Phú Thái

4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Lịch sử hình thành: Trường Trung học cơ sở Kim Liên được thành lập ngày 01 tháng 01 năm 2020 theo quyết định số 6261/QĐ-UBND của UBND huyện Kim Thành trên cơ sở sáp nhập trường THCS Kim Lương và THCS Kim Khê. Tiền thân của nhà trường là trường trung học cơ sở Kim Lương được thành lập tháng 8 năm 1967, tại thôn Lương Xá, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; trường trung học cơ sở Kim Khê được thành lập tháng 9 năm 1964, tại thôn Cống Khê, xã Kim Khê, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương nay là xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng. Hiện nay nhà trường đã có 02 cơ sở khang trang bề thế với đầy đủ trang thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy và học. Tháng 12/2023 trường được công nhận

đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương.

Trường THCS Kim Liên là trường công lập do UBND xã Phú Thái đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn.

- Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thu Thủy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Kim Liên – xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng

Số điện thoại: 0967378963 Email: thuthuynguyen11@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Trung học cơ sở Kim Liên được thành lập ngày 01 tháng 01 năm 2020 theo quyết định số 6261/QĐ-UBND của UBND huyện Kim Thành

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 240/PGDDT-TCCB ngày 05/9/2023 của Phòng GDĐT về việc kiện toàn HĐT THCS Kim Liên nhiệm kỳ 2020-2025.

Danh sách Hội đồng trường năm 2025:

ST T	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh hội đồng	Ghi chú
1	Bà Nguyễn Thu Thủy	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	THCS Kim Liên	CTHĐ	
2	Bà Đỗ Thị Dinh	Tổ trưởng tổ KHXH	THCS Kim Liên	Thư kí	
3	Bà Nguyễn Thanh Nhân	CTCĐ	THCS Kim Liên	Thành viên	
4	Bà Nguyễn Thị Luyện	Tổ trưởng tổ KHTN	THCS Kim Liên	Thành viên	
5	Bà Phạm Thị Thu Hà	Tổ trưởng tổ VP	THCS Kim Liên	Thành viên	
6	Ông Phạm Văn Chung	Bí thư chi Đoàn, TPTĐ	THCS Kim Liên	Thành viên	

Hiện tại Hội đồng trường chưa kiện toàn, chờ hướng dẫn mới.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng:

Quyết định số 528 /QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Kim Liên.

Quyết định số 518 /QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Kim Liên.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường THCS Kim Liên: Trường THCS Kim Liên tổ chức và hoạt động theo cơ chế quản lý của trường THCS công lập, theo Quy định của Luật Giáo dục Việt Nam 2019, các Thông tư của Bộ GDĐT và các bộ ngành liên quan, Nghị quyết của tổ chức Đảng các cấp quản lý, các quy chế, kế hoạch, hướng dẫn của các cấp quản lý liên quan. Nhà trường có Chiến lược phát triển giáo dục, Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học hàng năm, các Quy chế ban hành thực hiện nội bộ.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- + 01 Hội đồng trường với 09 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 24 đảng viên.
- + Tổ chức Đoàn đội: có 21 chi đội.
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng: 02 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Thu Thủy	Hiệu trưởng	0967378963	thuthuynghuyen11@gmail.com
2	Phạm Thị Nga	P. Hiệu trưởng	0988619189	phamnga79@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Kim Liên – xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của nhà trường, các quy chế thực hiện trong nhà trường, văn bản phối hợp, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, các hồ sơ theo danh mục được Quy định tại Điều lệ trường Phổ thông.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Loại hình	Đội ngũ CBVC hiện có				Đảng viên		Trình độ chuyên môn				Trình độ chính trị		Xếp hạng chức danh nghề nghiệp		
	Tổng số	Nữ	Số hiện có chia ra		Tổng số	Nữ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	TC	TC	SC	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
			Biên chế	Hợp đồng											
CBQL	2	2	2	0	2	2	2	0	0	0	2	0	2	0	0
Hiệu trưởng	1	1	1		1	1	1				1		1		
P.HTrưởng	1	1	1		1	1	1				1		1		
Hành chính	3	3	3	0	1	1	0	2	1	0	0	1	0	0	0
Kế toán	1	1	1					1							
Văn thư	1	1	1						1						
Y tế															
Thư viện															
Thiết bị	1	1	1		1	1		1				1			
Giáo viên	32	26	32	0	21	16	0	32	0	0	3	18	3	16	13
Toán	6	4	6		5	3		6				5		4	2
Lý	2	2	2		1	1		2				1		1	1
Hóa	2	12	1	1				2							1
Sinh	3	2	3		1			3				1		1	2
Thể dục	2	1	2		1	1		2				1		1	1
KTCN															
KTNN	1	1	1		1	1		1			1		1		
Văn	5	4	4	1	4	3		5				4	1	3	
Sử	2	2	2		1	1		2				1		1	1
Địa	2	2	2		1	1		2				1	1	1	
GDCD	2	2	2		1	1		2			1			1	1
Tiếng Anh	4	4	3	1	2	2		4				2		2	1
Mỹ thuật	1	1	1		1	1		1				1			1
Âm nhạc	1		1		1			1			1			1	
Tin học	1	1	1		1	1		1				1			1
Cộng	39	34	39	0	24	19	2	36	1	0	5	19	5	16	12

*** Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp**

- Hiệu trưởng: Phòng GD&ĐT đánh giá : Tốt

- Tổng số giáo viên và phó hiệu trưởng: 32 (trong đó Tốt: 23/32 = 71,9%; Khá 9/32 = 28,1%; TB: 0)

*** Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.**

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: = 100% trong đó BGH: 02, GV: 34, Nhân viên: 03.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	12	12		
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2	2		
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2	2		
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	2	2		
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	2	2		
1.6	Phòng học đa chức năng	2	2		
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	2	2		
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	2	2		
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1	1		
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	1	1		
2.5	Phòng truyền thống	1	1		
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	2	2		
3.2	Phòng Y tế trường học	2	2		
3.3	Nhà kho	2	2		
3.4	Khu để xe học sinh	3	3		
3.5	Khu vệ sinh học sinh	3	3		
3.6	Phòng giáo viên	0			
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0			
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	0			
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	2			
4.2	Sân thể dục thể thao	2			
4.3	Nhà đa năng	1			
5	Tổng diện tích đất (m2)	11196			
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	5200			
7	Diện tích các phòng				
7.1	Diện tích phòng học (m2)	54			
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m2)	145			

7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ	70			
7.4	Diện tích phòng Tin học	54			
7.5	Phòng âm nhạc	70			
7.6	Phòng Mỹ thuật	54			
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)				
8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định	8			
8.1.1	Khối lớp 6	2			
8.1.2	Khối lớp 7	2			
8.1.3	Khối lớp 8	2			
8.1.4	Khối lớp 9	2			
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so theo quy định	8			
8.2.1	Khối lớp 6	2			
8.2.2	Khối lớp 7	2			
8.2.3	Khối lớp 8	2			
8.2.4	Khối lớp 9	2			
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: Bộ)	2			
10	Tổng số thiết bị dùng chung				
10.1	Ti vi	11			
10.2	Đài cát sét				
10.3	Máy chiếu	3			
10.4	Máy chiếu vật thể	1			
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	2			
12	Nguồn điện lưới	2			
13	Kết nối Internet	2			
14	Trang Thông tin điện tử (website) của trường	http://kt-thcskimlien.haiduong.edu.vn			
15	Tường rào	Đủ			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục mức 3 vào tháng 12 năm 2023.

Hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

Cụ thể:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

Kết quả: Đạt cấp độ 3 về kiểm định

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh:

Thực hiện Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 272/PGDĐT-GDPT ngày 12/5/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tuyển sinh lớp 6 năm học 2025-2026 nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh vào ngày 20/6/2025.

Đối tượng tuyển sinh:

Trẻ 11 tuổi sinh năm 2014, trẻ em khuyết tật, trẻ em kém phát triển về thể lực hoặc trí tuệ, trẻ em người dân tộc thiểu số, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 6 ở độ tuổi từ 11 đến 14 tuổi.

Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Số lớp: 05 lớp
- Số HS: 217 học sinh

Thời gian tuyển sinh:

* Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: Ngày 20/6/2025

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

Năm học 2024 - 2025 nhà trường có 20 lớp với tổng số học sinh là:

Biên chế giao: 843 = 20 lớp

HS cuối năm học: 841 = 20 lớp, chuyển đến 10, chuyển đi 11, bỏ học 3. duy trì sĩ số 99.6%

- Mức độ hình thành và phát triển năng lực:

Mức đạt được	Tự chủ tự học		Giao tiếp hợp tác		GVĐ và Sáng tạo	
Tốt						
Đạt						
CCG						

3. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

TT	Khối lớp	Số HS	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện					
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG	841	122	14.5	322	38.33	380	45.2	16	1.9	605	72.02	194	23.1	41	4.88
2	TỔNG KHỐI 6	194	18	9.33	77	39.9	93	48.2	5	2.6	136	70.47	49	25.39	8	4.15
8	TỔNG KHỐI 7	274	37	13.5	94	34.31	138	50.4	5	1.8	190	69.34	69	25.18	15	5.47
15	TỔNG KHỐI 8	205	29	14.15	71	34.63	99	48.3	6	2.9	140	68.29	48	23.41	17	8.29
21	TỔNG KHỐI 9	168	38	22.62	80	47.62	50	29.8		0.0	139	82.74	28	16.67	1	0.6

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

Căn cứ kế hoạch dự thu - chi năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 3677 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Kim Thành Về việc Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước năm và kế hoạch đầu tư công năm 2023 cho trường THCS Kim Liên.

Căn cứ Quyết định số 2538 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Kim Thành Về việc Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước năm và kế hoạch đầu tư công năm 2024 cho trường THCS Kim Liên.

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

1. Công khai dự toán thu chi Ngân sách năm 2024

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.147.009.500	1.147.009.500		1.147.009.500
I	Số thu phí, lệ phí	1.147.009.500	1.147.009.500		1.147.009.500
1	Phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	1.147.009.500	1.147.009.500		1.147.009.500
1	Chi sự nghiệp	1.147.009.500	1.147.009.500		1.147.009.500
2	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
1	Lệ phí					
2	Phí					
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		5.538.415.000	5.538.415.000		5.538.415.000
I	Nguồn ngân sách trong nước					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		4.949.627.000	4.949.627.000		4.949.627.000
	6000	Tiền lương	2.313.407.600	2.313.407.600		2.313.407.600
	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.313.407.600	2.313.407.600		2.313.407.600
	6100	Phụ cấp lương	1.236.854.700	1.236.854.700		1.236.854.700
	6101	Phụ cấp chức vụ	31.427.400	31.427.400		31.427.400
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0		0
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0		0
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	645.617.600	645.617.600		645.617.600
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.896.000	7.896.000		7.896.000
	6115	Phụ cấp thâm niên VK; PC thâm niên nghề	347.420.700	347.420.700		347.420.700
	6149	Phụ cấp khác	204.493.000	204.493.000		204.493.000
	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.000.000	2.000.000		2.000.000
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.000.000	2.000.000		2.000.000
	6200	Tiền thưởng	24.550.000	24.550.000		24.550.000
	6249	Thưởng khác	24.550.000	24.550.000		24.550.000
	6250	Phúc lợi tập thể	41.600.000	41.600.000		41.600.000
	6299	Chi khác	41.600.000	41.600.000		41.600.000

Số TT	Nội dung		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	6300	Các khoản đóng góp	677.916.100	677.916.100		677.916.100
	6301	Bảo hiểm xã hội	504.180.100	504.180.100		504.180.100
	6302	Bảo hiểm y tế	93.921.000	93.921.000		93.921.000
	6303	Kinh phí công đoàn	57.451.000	57.451.000		57.451.000
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	22.364.000	22.364.000		22.364.000
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	60.779.600	60.779.600		60.779.600
	6501	Tiền điện	46.820.000	46.820.000		46.820.000
	6502	Tiền nước	13.959.600	13.959.600		13.959.600
	6550	Vật tư văn phòng	130.584.230	130.584.230		130.584.230
	6551	Văn phòng phẩm	0	0		0
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	101.492.900	101.492.900		101.492.900
	6553	Khoản văn phòng phẩm	16.300.000	16.300.000		16.300.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	12.791.330	12.791.330		12.791.330
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.265.200	11.265.200		11.265.200
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0			
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; Thuê bao cáp truyền hình; Cước phí Internet; Thuê đường truyền mạng	8.651.600	8.651.600		8.651.600
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.613.600	2.613.600		2.613.600
	6700	Công tác phí	21.399.600	21.399.600		21.399.600
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe				
	6702	Phụ cấp công tác phí	8.949.600	8.949.600		8.949.600
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	900.000	900.000		900.000
	6704	Khoản công tác phí	11.550.000	11.550.000		11.550.000
	6750	Chi phí thuê mướn	88.750.000	88.750.000		88.750.000
	6757	Thuê lao động trong nước	72.000.000	72.000.000		72.000.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	16.750.000	16.750.000		16.750.000
	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	79.055.800	79.055.800		79.055.800

Số TT	Nội dung		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	43.315.800	43.315.800		43.315.800
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0		0
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	35.740.000	35.740.000		35.740.000
	6950	Mua sắm tài sản	0	0		0
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0		0
	7000	CP nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	232.149.770	232.149.770		232.149.770
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	71.918.030	71.918.030		71.918.030
	7049	Chi khác	160.231.740	160.231.740		160.231.740
	7050	Chi khác	0	0		0
	7053	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0		0
	7750	Chi khác	26.866.400	26.866.400		26.866.400
	7756	Chi các khoản khác	466.400	466.400		466.400
	7799	Chi khác	26.400.000	26.400.000		26.400.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		588.788.000	588.788.000		588.788.000
	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	450.000	450.000		450.000
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	450.000	450.000		450.000
	7750	Chi khác	138.788.000	138.788.000		138.788.000
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở Giáo dục đào tạo theo chế độ	138.788.000	138.788.000		138.788.000

2. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2025

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	633.665.500	633.665.500		633.665.500
I	Số thu phí, lệ phí				

1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	633.665.500	633.665.500		633.665.500
1	Chi sự nghiệp	633.665.500	633.665.500		633.665.500
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.107.832.500	6.107.832.500		6.107.832.500
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.107.832.500	6.107.832.500		6.107.832.500
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.300.000	27.300.000		27.300.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.107.832.500	6.107.832.500		6.107.832.500
6000	Tiền lương	1.532.798.300	1.532.798.300		1.532.798.300
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.532.798.300	1.532.798.300		1.532.798.300
6100	Phụ cấp lương	697.463.500	697.463.500		697.463.500
6101	Phụ cấp chức vụ	17.074.800	17.074.800		17.074.800
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0		0
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0		0
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	434.475.000	434.475.000		434.475.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.164.000	16.164.000		16.164.000
6115	Phụ cấp thâm niên VK; PC thâm niên nghề	217.370.500	217.370.500		217.370.500
6149	Phụ cấp khác	12.379.200	12.379.200		12.379.200

	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				
	6199	Các khoản hỗ trợ khác				
	6250	Phúc lợi tập thể	62.000.000	62.000.000		62.000.000
	6299	Chi khác	62.000.000	62.000.000		62.000.000
	6300	Các khoản đóng góp	422.143.600	422.143.600		422.143.600
	6301	Bảo hiểm xã hội	316.649.800	316.649.800		316.649.800
	6302	Bảo hiểm y tế	52.757.900	52.757.900		52.757.900
	6303	Kinh phí công đoàn	34.637.200	34.637.200		34.637.200
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.098.700	18.098.700		18.098.700
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	36.865.803	36.865.803		36.865.803
	6501	Tiền điện	25.935.603	25.935.603		25.935.603
	6502	Tiền nước	10.930.200	10.930.200		10.930.200
	6550	Vật tư văn phòng	19.179.200	19.179.200		19.179.200
	6551	Văn phòng phẩm	7.629.800	7.629.800		7.629.800
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0		0
	6553	Khoản văn phòng phẩm	8.350.000	8.350.000		8.350.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	3.199.400	3.199.400		3.199.400
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.100.000	3.100.000		3.100.000
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0		0
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; Thuê bao cáp truyền hình; Cước phí Internet; Thuê đường truyền mạng	3.100.000	3.100.000		3.100.000
	6700	Công tác phí	5.475.000	5.475.000		5.475.000
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0		0
	6702	Phụ cấp công tác phí	75.000	75.000		75.000
	6704	Khoản công tác phí	5.400.000	5.400.000		5.400.000
	6750	Chi phí thuê mướn	36.000.000	36.000.000		36.000.000
	6757	Thuê lao động trong nước	36.000.000	36.000.000		36.000.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	0			

	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.672.000	10.672.000		10.672.000
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.672.000	1.672.000		1.672.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0		0
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0		0
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0		0
	6950	Mua sắm tài sản	0	0		0
	6955	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0		0
	7000	CP nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.011.000	31.011.000		31.011.000
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.871.000	2.871.000		2.871.000
	7049	Chi khác	28.140.000	28.140.000		28.140.000
	7750	Chi khác				
	7756	Phí và lệ phí				
	7799	Chi các khoản khác				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		27.300.000	27.300.000		27.3000.000
	6440	Các khoản thanh toán cho cá nhân	27.300.000	27.300.000		27.300.000
	6449	Chi hỗ trợ khác	27.300.000	27.3000.000		27.3000.000

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm hỗ trợ chi phí học tập và học bổng cho học sinh thuộc diện chính sách năm học 2024-2025.

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu				
I	Tổng số thu				
1	Tiền hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc diện chính sách NH 2023-2024	44.940.000	44.940.000		44.940.000
2	Chi hỗ trợ học bổng cho học sinh thuộc diện chính sách năm học 2023-2024	0	0		0
B	Quyết toán chi				
1	Chi tiền hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc diện chính sách NH 2023-2024				
2	Chi hỗ trợ học bổng cho học sinh thuộc diện chính sách năm học 2023-2024				

4. Công khai các khoản thu - chi ngoài ngân sách năm học 2024 - 2025 .

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu				
I	Tổng số thu				
1	Tiền Bảo hiểm y tế học sinh	549.763.200	549.763.200		549.763.200
2	Tiền Bảo hiểm thân thể học sinh	168.400.000	168.400.000		168.400.000
5	Tiền Dạy thêm – Học thêm	1.285.428.000	1.285.428.000		1.285.428.000
6	Tiền vệ sinh	99.660.000	99.660.000		99.660.000
7	Tiền nước uống	0	0		0
9	Tiền gửi xe đạp	56.120.000	56.120.000		56.120.000
10	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu:	28.643.760	28.643.760		28.643.760
11	Tiền tài trợ NH 2023-2024	199.200.000	199.200.000		199.200.000
B	Quyết toán chi				
II	Tổng số chi				
1	Tiền Bảo hiểm y tế học sinh	549.763.200	549.763.200		549.763.200
2	Tiền Bảo hiểm thân thể học sinh	168.400.000	168.400.000		168.400.000
5	Tiền Dạy thêm – Học thêm	1.285.428.000	1.285.428.000		1.285.428.000
6	Tiền vệ sinh	99.660.000	99.660.000		99.660.000
7	Tiền nước uống	0	0		0
9	Tiền gửi xe đạp	56.120.000	56.120.000		56.120.000
10	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu:	28.643.760	28.643.760		28.643.760
11	Tiền tài trợ NH 2023-2024	199.200.000	199.200.000		199.200.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Tỷ lệ tốt nghiệp đạt 100%, trường xếp thứ 2 toàn huyện về thi tuyển sinh lớp 10 THPT. Đặc biệt, công tác bồi dưỡng học sinh giỏi tiếp tục đạt được thành tích cao, nhà trường xếp thứ ba toàn huyện về thi học sinh giỏi các cấp được nhận giấy khen của chủ tịch UBND huyện.

- Về đội ngũ: Nhà trường có 21 sáng kiến xếp loại cấp huyện, 2 sáng kiến cấp tỉnh. Trường có 2 nhà giáo được tặng bằng khen của Chủ tịch UBND huyện, 5 chiến sĩ thi đua cơ sở, 31 lao động tiên tiến; 6 cá nhân được giấy khen toàn diện, 6 giấy khen chuyên đề của Chủ tịch UBND huyện. Trường: Tập thể LĐXS, bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh

- Về cơ sở vật chất và trường chuẩn quốc gia: Năm học 2024-2025 nhà trường tiếp tục được đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị, các điều kiện dạy và học của thầy trò nhà trường ngày càng khang trang, đầy đủ, đáp ứng yêu cầu đổi mới Giáo dục, thực hiện Chương trình GDPT 2018.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2024 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường THCS Kim Liên. (có hiệu lực thi hành từ ngày 30/8/2025)./.

Nơi nhận:

- * Gửi bản điện tử:
- PGD&ĐT (B/c);
- Website của trường;
- Lưu: VT.,

